

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương
năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Hoạt động HĐND, UBND tỉnh, cấp huyện, cấp xã

a) Đánh giá việc thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và các văn bản hướng dẫn thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các cơ quan tham mưu tổ chức thực hiện và hướng dẫn các địa phương về công tác tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; ban hành quy chế làm việc¹, quy chế phối hợp với nhiều nội dung, quan điểm, cách làm mới nhằm đề cao và phát huy được trí tuệ, trách nhiệm, quyền hạn của tập thể chính quyền địa phương và xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng thành viên, nhất là người đứng đầu chính quyền các cấp. Phát huy dân chủ, nâng cao nguyên tắc tập trung và trách nhiệm cá nhân; chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, giải quyết kịp thời các công việc phát sinh. Ngoài ra, tỉnh cũng chỉ đạo các cơ quan tham mưu ban hành các quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, phân cấp, phân quyền giữa các cấp chính quyền địa phương gắn với trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan khi thực hiện ủy quyền và các điều kiện bảo đảm cho việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền.

Nhìn chung, tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương các cấp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; công tác chỉ đạo, điều

¹ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21/03/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định nhiệm kỳ 2021 - 2026.

hành, kiểm tra tiếp tục có sự đổi mới, đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

b) Kết quả phê chuẩn nhân sự: *(Biểu số 4.1)*

Năm 2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm, bầu bổ sung 02 Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026; đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã phê chuẩn kết quả miễn nhiệm 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, phê chuẩn kết quả bầu bổ sung 03 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố².

Ngoài ra, Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm 02 Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện, phê chuẩn kết quả bầu 02 Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026³.

2. Địa giới hành chính *(Biểu số 4.2)*

a) Số lượng đơn vị hành chính trong tỉnh:

Tỉnh Bình Định có 11 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố, 02 thị xã, 08 huyện); 159 đơn vị hành chính cấp xã (116 xã, 32 phường, 11 thị trấn) với 1.116 thôn, khu phố; tổng diện tích tự nhiên 6.066,40 km²; dân số 1.820.876 người⁴.

- Phân loại đơn vị hành chính (ĐVHC):

+ Cấp tỉnh: Tỉnh Bình Định là ĐVHC loại II.

+ Cấp huyện: có 05 ĐVHC loại I, 03 ĐVHC loại II và 03 ĐVHC loại III.

+ Cấp xã: có 70 ĐVHC loại I, có 86 ĐVHC loại II, có 03 ĐVHC loại III.

- Phân loại đô thị: có 01 ĐVHC đô thị loại I; có 01 ĐVHC đô thị loại III; có 02 ĐVHC đô thị loại IV; có 16 ĐVHC đô thị loại V.

- ĐVHC thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo:

+ Khu vực miền núi: Có 01 ĐVHC cấp huyện và 32 ĐVHC cấp xã.

+ Khu vực vùng cao: Có 02 ĐVHC cấp huyện và 17 ĐVHC cấp xã.

+ Khu vực biên giới (giáp Biển Đông): Có 04 ĐVHC cấp huyện (01 thành phố, 03 huyện); 24 ĐVHC cấp xã (09 phường, 01 thị trấn, 14 xã).

+ Khu vực hải đảo: Có 01 ĐVHC cấp xã (xã Nhơn Châu).

b) Công tác quản lý địa giới hành chính, mốc, hồ sơ địa giới hành chính:

Trong những năm qua, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã quan tâm, bố trí kinh phí, đồng thời chỉ đạo các ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện chặt chẽ công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh.

² Gồm: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ, thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn.

³ Miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Hoài Ân, thị xã Hoài Nhơn và bầu bổ sung Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Tây Sơn, thị xã Hoài Nhơn.

⁴ Số liệu thống kê tính đến ngày 15/12/2023.

Tính đến nay, tỉnh Bình Định đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính theo hệ tọa độ VN 2.000 đối với 99/159 xã, phường, thị trấn với diện tích 565.339,63 ha; trong đó: tỷ lệ 1:500: 5.178,89 ha; tỷ lệ 1:1.000: 18.511,11 ha; tỷ lệ 1:2.000: 139.967,20 ha; tỷ lệ 1:5.000: 6.603,02 ha; tỷ lệ 1:10.000 đất lâm nghiệp (dự án 672): 395.079,41 ha. Hiện nay, còn 60/159 xã, phường thuộc các huyện, thị xã: Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn chưa được đo đạc, lập bản đồ địa chính theo hệ tọa độ VN 2.000.

Về xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: Đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với 75 xã, thị trấn thuộc 05 huyện: Tuy Phước, Phù Mỹ, An Lão, Phù Cát và Tây Sơn; hoàn thành công tác đo đạc, đăng ký, cấp giấy chứng nhận, chuẩn hóa, xây dựng tích hợp cơ sở dữ liệu cấp tỉnh; dữ liệu số bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 159 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Định, dữ liệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh; đang triển khai thực hiện dữ liệu quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trên địa bàn tỉnh Bình Định có 205 mốc địa chính cơ sở và 2.619 mốc chuyên ngành. Số mốc địa chính cơ sở bị mất 06 mốc, số mốc bị hư hại 04 mốc⁵. Tổng kinh phí triển khai các dự án đầu tư cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính: 7.910,8 triệu đồng, trong đó:

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu: 1.691,2 triệu đồng.

- Trích đo và chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án chỉnh trang đô thị và dự án tuyến đường cao tốc Bắc - Nam: 6.219,6 triệu đồng. Ngoài ra còn thực hiện các dự án khảo sát, lập bản đồ địa hình phục vụ quy hoạch chi tiết các loại tỷ lệ trên địa bàn tỉnh: 6.066,4 triệu đồng.

Nhìn chung kết quả thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đã mang lại hiệu quả, làm cơ sở tốt phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

c) Tình hình kết quả thực hiện Dự án 513:

Trong năm, tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan tham mưu tiếp tục triển khai thực hiện các hạng mục Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp tổ chức ký xác nhận pháp lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã tại 11 huyện, thị xã, thành phố và 159 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Bình Định đã được giao nộp cho Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam để tổ chức phúc tra theo quy định.

3. Cán bộ, công chức cấp xã (Biểu số 4.3)

a) Thực trạng cán bộ, công chức cấp xã:

Toàn tỉnh có **3.121** cán bộ, công chức cấp xã, gồm:

⁵ Số hiệu mốc bị mất: 862423; 874430; 875406; 862440; 875405; 875406. Số hiệu mốc bị hư hại: 862419 ; 875416; 862419; 875416.

- **Cán bộ cấp xã** có **1.654** người; trong đó có 419 nữ, chiếm 25,33%; dân tộc thiểu số 178 người, chiếm 10,76% và có 78 cán bộ luân chuyển từ cấp huyện.

+ Về trình độ chuyên môn: sau đại học 94 người, chiếm 5,68%; Đại học 1.456 người, chiếm 88,03%; Cao đẳng và Trung cấp 96 người, chiếm 5,81%; Sơ cấp 08 người, chiếm 0,48%.

+ Về trình độ lý luận chính trị có: Cao cấp 203 người, chiếm 12,27%; Trung cấp 1.410 người, chiếm 85,25%; Sơ cấp 41 người, chiếm 2,48%.

+ Về trình độ quản lý nhà nước có: Chuyên viên chính 58 người, chiếm 3,51%; Chuyên viên 1.312 người, chiếm 79,32%; chưa qua đào tạo 284 người, chiếm 17,17%.

+ Về độ tuổi: từ 30 tuổi trở xuống có 34 người, chiếm 2,06%; từ 31 đến 40 tuổi 437 người, chiếm 26,42%; từ 41 đến 50 tuổi 666 người, chiếm 40,27%; từ 51 đến 55 tuổi 293 người, chiếm 17,71%; từ 56 tuổi đến 60 tuổi 213 người, chiếm 12,88%; trên 60 tuổi 11 người, chiếm 0,67%.

- **Công chức cấp xã** có **1.467** người; trong đó có 519 nữ, chiếm 35,38%; dân tộc thiểu số 108 người, chiếm 7,36%.

+ Về trình độ chuyên môn: sau đại học 33 người, chiếm 2,25%; Đại học 1.252 người, chiếm 85,34%; Cao đẳng và Trung cấp 182 người, chiếm 12,41%.

+ Về trình độ lý luận chính trị có: cao cấp 01 người, chiếm 0,07%; Trung cấp 1.107 người, chiếm 75,46%; Sơ cấp 338 người, chiếm 23,04%; chưa qua đào tạo 21 người, chiếm 1,43%.

+ Về trình độ quản lý nhà nước có: Chuyên viên chính 05 người, chiếm 0,34%; Chuyên viên 986 người, chiếm 67,21%; chưa qua đào tạo 476 người, chiếm 32,45%.

+ Về độ tuổi: từ 30 tuổi trở xuống có 59 người, chiếm 4,02%; từ 31 đến 40 tuổi 652 người, chiếm 44,44%; từ 41 đến 50 tuổi 490 người, chiếm 33,40%; từ 51 đến 55 tuổi 158 người, chiếm 10,77%; từ 56 tuổi đến 60 tuổi 108 người, chiếm 7,36%.

b) Việc điều động công chức từ xã này sang xã khác trong cùng địa bàn huyện

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; trong năm 2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chuyển đổi vị trí công tác công chức cấp xã với tổng số lượng là **81** công chức cấp xã⁶ (từ xã, thị trấn này sang xã, thị trấn khác) với các chức danh Tài chính - kế toán, Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn), Văn hóa - xã hội và Tư pháp - hộ tịch.

⁶ Điều động công chức cấp xã gồm: 03 công chức thuộc huyện An Lão, 03 công chức thuộc thị xã Hoài Nhơn, 02 công chức thuộc huyện Hoài Ân, 16 công chức thuộc huyện Phù Cát, 03 công chức thuộc huyện Phù Mỹ, 29 công chức thuộc thành phố Quy Nhơn, 03 công chức thuộc huyện Tây Sơn, 12 công chức thuộc huyện Tuy Phước, 02 công chức thuộc huyện Vân Canh và 08 công chức thuộc huyện Vĩnh Thạnh.

Việc chuyển đổi vị trí công tác, điều động công chức từ xã này sang xã khác trong cùng địa bàn cấp huyện được thực hiện theo đúng quy trình, trình tự và tiêu chuẩn, yêu cầu, cũng như thẩm quyền điều động của địa phương.

c) Tình hình thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã:

Việc thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, giải quyết chế độ chính sách nghỉ hưu, nghỉ chờ đủ tuổi nghỉ hưu, nghỉ hưu trước tuổi đối với cán bộ, công chức được thực hiện theo đúng quy định. Chế độ chính sách về tiền lương, phụ cấp được thực hiện bảo đảm đã khuyến khích, động viên đội ngũ cán bộ, công chức yên tâm công tác và phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

d) Đánh giá cán bộ, công chức xã:

Thực hiện công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo đúng trình tự, thời gian quy định tại Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ và Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức thực hiện nghiêm túc trên tinh thần dân chủ, khách quan, cởi mở, thẳng thắn. Qua đó giúp cho cán bộ, công chức thấy được ưu điểm để phát huy và khuyết điểm để có kế hoạch khắc phục, hoàn thiện; giúp cán bộ, công chức nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, xây dựng sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ; đồng thời giúp cấp ủy, chính quyền địa phương đánh giá đúng cán bộ, công chức để có kế hoạch quản lý, quy hoạch và sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn.

e) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật:

Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ và Nghị định 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức. Trong năm, đã tiến hành xử lý kỷ luật **07** cán bộ, công chức cấp xã, cụ thể: Khiển trách: 02 cán bộ, 03 công chức; Hạ bậc lương: 02 công chức.

4. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố và người tham gia công việc ở thôn, khu phố (Biểu số 4.4)

a) Số lượng, chất lượng:

- **Người hoạt động không chuyên trách cấp xã:** toàn tỉnh có **1.680** người; trong đó có 746 nữ, chiếm 44,40%; dân tộc thiểu số 225 người, chiếm 13,39%.

+ Về trình độ chuyên môn: sau đại học 08 người, chiếm 0,48%; Đại học 1.090 người, chiếm 64,88%; Cao đẳng và Trung cấp 454 người, chiếm 27,02%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 128 người, chiếm 7,62%.

+ Về trình độ lý luận chính trị có: Trung cấp 716 người, chiếm 42,62%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 964 người, chiếm 57,38%.

+ Về độ tuổi: từ 30 tuổi trở xuống có 306 người, chiếm 18,21%; từ 31 đến 40 tuổi 908 người, chiếm 54,05%; từ 41 đến 50 tuổi 302 người, chiếm 17,98%; từ 51 đến 55 tuổi 85 người, chiếm 5,06%; từ 56 tuổi trở lên 79 người, chiếm 4,70%.

- **Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố:** cả tỉnh có **2.709**; trong đó có 265 nữ, chiếm 9,78%; dân tộc thiểu số 282 người, chiếm 10,41%.

+ Về trình độ chuyên môn: sau đại học 03 người, chiếm 0,11%; Đại học 231 người, chiếm 8,53%; Cao đẳng và Trung cấp 400 người, chiếm 14,77%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 2.075 người, chiếm 76,60%.

+ Về trình độ lý luận chính trị có: cử nhân 01 người, chiếm 0,04%; cao cấp 24 người, chiếm 0,89%; Trung cấp 310 người, chiếm 11,44%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 2.374 người, chiếm 87,63%.

+ Về độ tuổi: từ 30 tuổi trở xuống có 59 người, chiếm 2,18%; từ 31 đến 40 tuổi 365 người, chiếm 13,47%; từ 41 đến 50 tuổi 472 người, chiếm 17,42%; từ 51 đến 55 tuổi 396 người, chiếm 14,62%; từ 56 tuổi trở lên 1.417 người, chiếm 52,31%.

- **Người tham gia công việc ở thôn, khu phố:** toàn tỉnh có **4.758**; trong đó có 1.518 nữ, chiếm 31,90%; dân tộc thiểu số 427 người, chiếm 8,97%.

+ Về trình độ chuyên môn: sau đại học 07 người, chiếm 0,15%; Đại học 247 người, chiếm 5,19%; Cao đẳng và Trung cấp 553 người, chiếm 11,62%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 3.651 người, chiếm 83,04%.

+ Về trình độ lý luận chính trị có: Cao cấp 04 người, chiếm 0,08%; Trung cấp 85 người, chiếm 1,79%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 4.669 người, chiếm 98,13%.

b) Tình hình thực hiện chế độ, chính sách:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, khu phố và mức khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Thôn, khu phố (Biểu số 4.3)

a) Số lượng thôn, khu phố, tình hình tổ chức và hoạt động, phân loại của thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh:

Toàn tỉnh có **1.116** thôn, khu phố, gồm: 773 thôn và 343 khu phố được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố đã phổ biến, quán triệt và xây dựng kế hoạch, phương án triển khai thực hiện việc sắp xếp tổ chức và hoạt động của thôn, khu phố, bố trí những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố theo quy định và điều kiện cụ thể của từng địa phương góp phần đưa đường lối, chủ trương của đảng

chính sách, pháp luật của nhà nước và các văn bản quy định của các cấp, các ngành đến từng người dân.

b) Triển khai sáp nhập thôn, khu phố: Không

6. Xã đảo

Tỉnh Bình Định có 01 xã đảo Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn, với tổng diện tích tự nhiên là 3,62 km², dân số thường trú là 2.095 người.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Năm 2023, công tác chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn hiện hành; các địa phương ban hành đầy đủ Quy chế làm việc, các quy định, chương trình, kế hoạch công tác và các văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở. Công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ đảm bảo theo quy định phân cấp, phân quyền. Việc thực hiện các chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố được đảm bảo theo quy định hiện hành. Công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cuối năm đúng trình tự, khách quan, dân chủ theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức.

2. Tồn tại, hạn chế

Việc thực hiện chuyển đổi vị trí việc làm, điều động công chức giữa các địa phương trong cùng địa bàn cấp huyện còn chậm, một số địa phương chưa quan tâm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện.

3. Nguyên nhân

Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức và thực hiện thường xuyên, nhất là trên các lĩnh vực đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, phân quyền.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

1. Tiếp tục hướng dẫn các địa phương thực hiện tốt các quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương và công tác bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo đúng quy trình, thủ tục quy định. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định, đảm bảo chính quyền địa phương các cấp hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chuyển đổi số; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng công nghệ thông minh, kết nối và vận hành thông suốt các phần mềm quản lý tác nghiệp các loại hình dịch vụ công tại địa phương.

3. Triển khai xây dựng và thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025.

4. Thể chế hóa các quy định về Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở theo thẩm quyền quy định.

5. Ban hành quy định chức danh, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, khu phố; mức hỗ trợ, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định.

IV. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giải pháp thực hiện

Xây dựng chính quyền địa phương tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả với phương châm chính quyền kiến tạo, đồng hành, phục vụ người dân và doanh nghiệp. Thu hút và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có phẩm chất đạo đức, tâm huyết vì sự phát triển của tỉnh, đủ năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương phải hướng tới xây dựng chính quyền điện tử, cải cách tốt thủ tục hành chính, thân thiện, phục vụ tốt cho Nhân dân.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền để nâng cao hiệu quả quản lý đồng thời tăng cường, phát huy hơn nữa tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương khi thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền.

Xây dựng kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, khu phố nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công vụ đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng cao và Chương trình chuyển đổi số của tỉnh và Chính phủ.

2. Kiến nghị, đề xuất

- Đề nghị Bộ Nội vụ nghiên cứu, sớm đề xuất sửa đổi Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); trong đó, không sử dụng cụm từ “*cán bộ, công chức cấp xã*” trong quản lý và hoạt động hành chính.

- Đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, ban hành Đề án liên thông cán bộ, công chức cấp xã với cấp huyện, cấp tỉnh làm cơ sở để thực hiện tốt chủ trương tinh gọn tổ chức, bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức theo chủ trương của Đảng đã đề ra.

- Xem xét bỏ quy định chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã và xác định lại số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn cho phù hợp.

- Đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến với Ban Tổ chức Trung ương để điều chỉnh lại số lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2026 được giao tại Quyết định số 60-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương cho phù hợp với số lượng theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, sớm ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Tuấn Thanh

Biểu mẫu : BN_CQDP.01
Thời hạn nhận báo cáo: hàng năm
Năm thống kê báo cáo: tính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

BIỂU MẪU SỐ 4.1 BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG THÀNH VIÊN UBND CÁC CẤP NĂM 2023

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ
Đơn vị tính: người

STT	Cấp chính quyền và địa phương	Tổng số	Trong đó				Ủy viên Ban chấp hành	Ủy viên Ban thường vụ	Trình độ đào tạo																								Theo độ tuổi					Tái cử	Luân chuyển	
			Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo			Học văn phổ thông			Chuyên môn nghiệp vụ						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ					Quản lý nhà nước			Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 55	Từ 56 trở lên				
									Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Tiểu học	Tiền sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Sơ cấp	Tiếng anh		Ngoại ngữ khác		Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo										
																								Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ			CVCC và TD	CVC và TD						CV và TD			
I	Cấp tỉnh	26	1	26	1	0	18	4	26	0	0	2	14	10	0	0	0	5	21	0	0	1	25	4	21	0	0	1	0	20	6	0	0	0	0	6	4	16	23	1
1	Chủ tịch	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0		1
2	Phó Chủ tịch	3	0	3	0	0	3	1	3	0	0	0	3	0	0	0	0	1	2	0	0	0	3	1	2	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	1	2	0	3	0
3	Ủy viên	22	1	22	1	0	14	2	22	0	0	1	11	10	0	0	0	4	18	0	0	1	21	3	18	0	0	1	0	16	6	0	0	0	0	4	2	16	20	0
II	Cấp huyện	184	18	184	6	0	119	41	184	0	0	2	68	114	0	0	0	2	167	15	0	5	179	3	181	0	0	19	5	1	142	36	0	8	98	29	49	111	7	
1	Chủ tịch	10	0	10	0	0	5	9	10	0	0	0	8	2	0	0	0	2	8	0	0	0	10	1	9	0	0	1	0	1	9	0	0	0	0	5	3	2	6	4
2	Phó Chủ tịch	27	1	27	2	0	22	12	27	0	0	0	12	15	0	0	0	0	27	0	0	0	27	1	26	0	0	2	0	0	27	0	0	0	0	15	3	9	16	1
3	Ủy viên	147	17	147	4	0	92	20	147	0	0	2	48	97	0	0	0	0	132	15	0	5	142	1	146	0	0	16	5	0	106	36	0	8	78	23	38	89	2	
III	Cấp xã	750	60	750	75	0	596	280	750	0	0	1	49	637	8	55	0	1	86	662	1	7	738	3	718	0	14	37	126	10	26	588	2	212	394	99	43	309	46	
1	Chủ tịch	158	9	158	17	0	77	142	158	0	0	1	31	125	0	1	0	0	68	90	0	3	152	1	154	0	0	13	7	0	18	133	0	25	84	26	23	76	24	
2	Phó Chủ tịch	281	48	281	25	0	237	64	281	0	0	0	15	263	0	3	0	0	15	266	0	2	277	2	268	0	0	19	17	0	4	260	1	65	157	39	19	113	3	
3	Ủy viên	311	3	311	33	0	282	74	311	0	0	0	3	249	8	51	0	1	3	306	1	2	309	0	296	0	14	5	102	10	4	195	1	122	153	34	1	120	19	



Biểu mẫu : BN_CQDP.02
Thời hạn nhận báo cáo: hàng năm
Năm thống kê báo cáo: tính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

BIỂU MẪU SỐ 4.2 BÁO CÁO SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH
CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2023

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bình Định
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ
Đơn vị tính:

STT	Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Phân loại ĐVHC	Loại đô thị	Xã miền núi	Xã hải đảo	Xã vùng cao	Xã biên giới Biển	Xã ATK	Xã nông thôn mới	Xã đặc biệt khó khăn
	Tỉnh/ Thành phố	6066,40	1.820.876	II								
	Thành phố thuộc Thành phố, Thành phố thuộc Tỉnh	286,06	319.208	I	I							
	Thị xã	665,36	471.750	I-2	IV-1, III-1							
	Quận											
	Huyện	5114,98	1.029.918	I-2, II-3, III-3		1		2				
	Phường	428,92	574.810	I-26, II-6		1			9			
	Thị trấn	112,71	139.801	I-3, II-8	IV-1, V-10	2			1			
	Xã	5524,77	1.106.265	I-41, II-72, III-3	V-6	29	1	17	14		85	

Biểu mẫu : BN_CQDP.03
Thời hạn nhận báo cáo: hàng năm
Năm thống kê báo cáo: tính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

**BIỂU MẪU SỐ 4.3 BÁO CÁO SỐ LƯỢNG THÔN,
TỔ DÂN PHỐ VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC; NGƯỜI
HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP
XÃ, Ở THÔN, KHU PHỐ NĂM 2023**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bình Định
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ
Đơn vị tính: người

STT	Tỉnh/ Thành phố	Thôn, Tổ dân phố			Cán bộ, công chức cấp xã			Người không hoạt động chuyên trách		Người tham gia hoạt động ở thôn, khu phố	Ghi chú
		Tổng số	Thôn	Khu phố	Tổng số	Cán bộ	Công chức	Cấp xã	Ở thôn, khu phố		
1	Tỉnh Bình Định	1.116	773	343	3.121	1.654	1.467	1.680	2.709	4.758	



Biểu mẫu : BN_CQDP.04
Thời hạn nhận báo cáo: hàng năm
Năm thống kê báo cáo: tính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

MẪU SỐ 4.4 BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở NÔNG THÔN, KHU PHỐ NĂM 2023

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bình Định
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ
Đơn vị tính: người

STT	Tỉnh/ Thành phố	Tổng số	Nữ	Ngoài Đảng	Trình độ chuyên môn				Trình độ lý luận chính trị				Ghi chú
					Sơ cấp, chưa qua đào tạo	Trung cấp, Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Sơ cấp, chưa qua đào tạo	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	
1	Cán bộ cấp xã	1654	419	0	8	96	1456	94	41	1410	203	0	
2	Công chức cấp xã	1467	519	71	0	182	1252	33	359	1107	1	0	
3	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	1680	746	90	128	454	1090	8	964	716	0	0	
4	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố	2709	265	269	2075	400	231	3	2374	310	24	1	
5	Người tham gia công việc ở thôn, khu phố	4758	1518	2476	3951	553	247	7	4669	85	4	0	